

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 23/2024/DS-GĐT

Ngày 25-4-2024

V/v tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn
bản công chứng vô hiệu, tranh chấp
thừa kế, tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và đòi công sức quản lý, giữ gìn,
bảo quản tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Minh - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hồng Phúc;

Ông Nguyễn Hồng Nam;

Ông Trần Hồng Hà;

Bà Đào Thị Minh Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chí Thị Nhung - Thư ký viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sơn - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, tranh chấp thừa kế, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi công sức quản lý, giữ gìn, bảo quản tài sản*” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị N (Thi N, P), sinh năm 1931;

Địa chỉ: C S, M, CANADA H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Chu Văn H, sinh năm 1971; cư trú tại: Số A đường L, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2023).

- Bị đơn:

1. Bà Phạm Thị Khánh V (Thi Khanh V, P1), sinh năm 1963;

Trú tại: Số E đường L, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Ngô Vĩnh H1 (Vinh H, N1), sinh năm 1963;

Địa chỉ: D A. Dornal, M, Q, Canada, H3W 1W2.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, ông H1: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1993; cư trú tại: Số 68/240 đường Trần Quang K, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 21/11/2019 và ngày 13/8/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Trường S (Truong S, P1), sinh năm 1967;

Địa chỉ: B S, M, Q, H3K IrRrRE 4954 Av. Dornal, M, Q, Canada.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Bà Dương Minh T1, sinh năm 1999; cư trú tại: Số 114/15B đường Lê Văn D, Phường 1, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 21/4/2023).

2. Bà Phạm Thị Thế L (Thi The L, P1), sinh năm 1958;

Địa chỉ: A L, V, H, Canada.

3. Ông Phạm Văn Đông H2 (Van Dong H2, P1), sinh năm 1972;

Địa chỉ: H Rue A, S1, Q, Canada, HIP-218, Canada.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, ông H2: Ông Chu Văn H, sinh năm 1971; cư trú tại: Số 114/15B đường Lê Văn D, Phường 1, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2023).

4. Ông Phạm Thế T2 (The T2, P1), sinh năm 1951;

5. Bà Phạm Thị Dương M (Thi Duong M, P1), sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: A M, Q, Canada H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2, bà M: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1993; cư trú tại: Số 68/240 đường Trần Quang K, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 13/8/2018).

6. Ông Phạm Thủ N2 (Thu N2, P1), sinh năm 1957;

Địa chỉ: C Rockland road , TMR H Canada.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N2: Ông Chu Văn H, sinh năm 1971; cư trú tại: Số 114/15B đường Lê Văn D, Phường 1, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 20/3/2023).

7. Bà Phạm Thị Minh H3, sinh năm 1949; cư trú tại: Tổ 4, Đường Lê Hồng P, thành phố Quảng N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H3: Bà Nguyễn Thị Minh N3, sinh năm 1977; cư trú tại: Số 7B Chung cư 40 căn, đường Lê Đức T, Phường 15, quận Gò V, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 18/3/2020).

8. Văn phòng công chứng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Số 277 đường Minh P, Phường 2, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Văn phòng công chứng Đ: Ông Nguyễn Cao K, sinh năm 1975; cư trú tại: Số 45 đường Trần Quý K, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 15/6/2018).

9. Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Số 94-96 đường Ngô Q, Phường 7, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Trung T3, sinh năm 1980; địa chỉ: 94-96 đường Ngô Q, Phường 7, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2022).

10. Đ tại Ó-ta-oa, Canada.

Địa chỉ: E M, O, O, K1M 2B2, Canada.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/8/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/01/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Phan Thị N do ông Chu Văn H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là nhà đất số 69 đường Trần Khánh D) là tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N và chồng là ông Phạm Văn D, có Bằng khoán điền thổ số 1654 do Chính quyền Sài G cũ cấp. Ông D và bà N có 07 người con gồm các ông bà: Phạm Thế T2, Phạm Thị Dương M, Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2, Phạm Thị Khánh V. Ông Phạm Văn D có một người con riêng là bà Phạm Thị Minh H3.

Năm 1982, ông D chết không để lại di chúc. Năm 1984, cả gia đình bà N xuất cảnh sang Canada, nên có nhờ em trai ông D là ông Phạm Văn N4 trông coi, quản lý nhà đất nêu trên. Năm 1995, bà N hồi hương và có đơn tranh chấp đòi nhà với ông N4. Vụ án đã được giải quyết bằng Bản án dân sự phúc thẩm số 266/2009/DSPT ngày 31/8/2009 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (có hiệu lực pháp luật), theo đó Tòa án đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, công nhận nhà đất số 69 đường Trần Khánh D thuộc quyền sở hữu của bà N và các đồng thừa kế của ông D. Sau đó, bà N và các đồng thừa kế của ông D đã lập thủ tục đứng tên đại diện theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BV 876935, số vào sổ GCN: CH01520 ngày 23/3/2015 do Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Khi bà N ủy quyền cho con là bà Phạm Thị Khánh V đi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất nêu trên, thì bà V đã tự ý cất giữ bản chính giấy tờ nhà. Bà N hỏi đến thì bà V nói giấy tờ nhà đã bị thất lạc, nên ngày 03/7/2015 bà N đã làm đơn gửi Công an phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để xin cấp lại giấy chủ quyền mới. Quá trình xin cấp lại giấy chứng nhận, bà N phát hiện bà V cùng chồng là ông Ngô Vĩnh

H1 đã có hành vi sử dụng giấy tờ giả mạo để chiếm đoạt tài sản của bà N và các đồng thừa kế khác. Vợ chồng bà V đã giả chữ ký của bà N và 04 đồng thừa kế khác để ký 02 Hợp đồng ủy quyền có chứng nhận của Đ tại Ó-ta-oa, Canada mang số 60/05/2015-CNCK và 61/05/2015-CNCK ngày 25/5/2015 (sử dụng giấy tờ nhân thân của các đồng thừa kế không còn giá trị). Đồng thời, bà V, ông H1 đã mang 02 hợp đồng ủy quyền giả chữ ký trên về Việt Nam cùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và hợp đồng tặng cho với nội dung tặng cho bà V toàn bộ căn nhà nêu trên. Bà N xác định chưa ký kết bất cứ văn bản tặng cho nhà hay khai nhận di sản thừa kế nào đối với căn nhà trên.

Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố vô hiệu 02 Hợp đồng ủy quyền số 60/05/2015 ngày 25/5/2015-CNCK và số 61/05/2015-CNCK ngày 25/5/2015;

- Tuyên hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 00017408 quyền số 06/TP/VPCC-SCC/TK ngày 08/6/2015;

- Tuyên hủy Hợp đồng tặng cho số 00017409 ngày 08/6/2015 đối với căn nhà số 69 đường Trần Khánh D lập tại Văn phòng công chứng Đ.

- Ngày 15/01/2019, bà N có đơn khởi kiện bổ sung được hợp thức hóa lãnh sự ngày 16/01/2019 tại Đ tại Ó-ta-oa, Canada, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bị đơn bà V phải trả ngay nhà và giấy tờ nhà đất tại số 69 đường Trần Khánh D cho nguyên đơn và các đồng thừa kế.

- Yêu cầu tuyên bố vô hiệu “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế” số 00023033, lập ngày 27/7/2015 tại Văn phòng công chứng Đ, có tên Phạm Thị Minh H3 và Phạm Thị Khánh V.

Bị đơn là bà Phạm Thị Khánh V trình bày:

Nhà đất số 69 đường Trần Khánh D trước đây thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà N và các đồng thừa kế của ông D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV867935 được Ủy ban nhân dân Quận 1 cấp ngày 23/3/2015.

Đối với phần quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất của bà N đã tặng cho bà theo Hợp đồng tặng cho phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số 00017409 đã được Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 08/6/2015. Về di sản thừa kế của ông D thì các đồng thừa kế của ông D đã ủy quyền cho ông Ngô Vĩnh H1 đại diện theo Hợp đồng ủy quyền số 61/05/2015-CNCK do Đ tại Ó-ta-oa, Canada chứng nhận ngày 25/5/2015 có nội dung tặng cho bà toàn bộ phần quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế được Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 27/7/2015. Như vậy, bà là chủ sở hữu nhà đất số 69 đường Trần Khánh D. Bà khẳng định Hợp đồng ủy quyền số 60/05/2015-CNCK do Đ tại Ó-ta-oa, Canada chứng nhận ngày 25/5/2015 và số 61/05/2015-CNCK ngày

25/5/2015 do Đ tại Ô-ta-ôa, Canada chứng nhận được lập theo đúng quy định pháp luật.

Do đó, bà yêu cầu Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu Tòa án tuyên xử Hợp đồng ủy quyền số 60/05/2015-CNCK và Hợp đồng ủy quyền số 61/05/2015-CNCK do Đ tại Ô-ta-ôa, Canada chứng nhận ngày 25/5/2015; Văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế số 00017408 và Hợp đồng tặng cho phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số 00017409 đã được Văn phòng công chứng Đ chứng nhận ngày 08/6/2015 không bị vô hiệu.

Ngày 21/11/2019, bà có đơn yêu cầu phản tố có nội dung: Vụ án tranh chấp giữa bà N và ông N4 đã được xét xử qua nhiều cấp, bà N yêu cầu khởi kiện đòi nhà kéo dài từ năm 1994 đến 2014 mới thi hành án xong. Tuy nhiên, sau đó bà Phạm Thị Minh H3 là con riêng của ông D, có đơn tranh chấp, bà là người trực tiếp đứng ra giải quyết tranh chấp với bà H3 và bà đã giao 600.000.000 đồng cho bà H3, bằng một suất thừa kế mà bà H3 được hưởng tại thời điểm năm 2015. Ngoài ra, bà còn phải thanh toán tiền thi hành án để lấy lại nhà đất số 69 đường Trần Khánh D bao gồm: Tiền hỗ trợ gia đình ông N4, bà G và các con số tiền 300.00.000 đồng; tiền nộp Ngân sách Nhà nước giải quyết thi hành án và tiền án phí theo hai Biên lai ngày 16/4/2012 là 32.729.137 đồng và ngày 18/4/2012 là 200.000.000 đồng. Do quá trình giải quyết vụ án kéo dài, bà đã bỏ ra nhiều chi phí thời gian, công sức để lấy lại được nhà. Ngoài ra, các chi phí trong hơn 20 năm đòi nhà từ việc xin hồi hương, nhập hộ khẩu, làm chứng minh nhân dân, tiền vé máy bay, tiền khách sạn đều do bị đơn bỏ ra, các chi phí trên bà có ghi lại rõ ràng và đều có sự đồng ý của bà N. Đồng thời, khi về Việt Nam, bà N đã nhiều lần mượn tiền của bà để đưa cho ông Phạm Trường S chi tiêu. Năm 2012, hai bên có tổng kết chi phí trên 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng. Ngày 08/11/2012, bà N và bà ký kết hợp đồng vay tiền, công chứng số 034003, quyền số 11 tại Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, bà N có ký biên nhận nhận tiền xác nhận đã nhận đủ 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Phạm Văn D để lại là nhà đất số 69 đường Trần Khánh D theo pháp luật;

- Yêu cầu được nhận phần thừa kế của bà Phạm Thị Minh H3 vì bà đã giao cho bà H3 nhận một suất thừa kế là 600.000.000 đồng;

- Yêu cầu công nhận chi phí công sức, thời gian và tiền bạc trong suốt 20 năm cùng bà N kiện đòi nhà và chi phí từ năm 1994 cho đến khi lấy được nhà năm 2014 của bà tương đương 2 suất thừa kế theo pháp luật;

- Yêu cầu nhận lại số tiền thi hành án là 532.729.137 đồng;

- Yêu cầu bà N trả lại số tiền vay 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Tổng cộng tạm tính là 10.800.000.000 (mười tỷ tám trăm triệu) đồng.

Bị đơn là ông Ngô Vĩnh H1 do ông Nguyễn Đình T đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông H1 đồng ý với yêu cầu phản tố và lời trình bày của bị đơn, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N và yêu cầu của ông Phạm Trường S, ông Phạm Thủ N2, bà Phạm Thị Thế L, ông Phạm Văn Đông H2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Trường S có đơn yêu cầu độc lập ngày 24/12/2018 trình bày: Cha ông là ông Phạm Văn D chết ngày 07/7/1982, không để lại di chúc, di sản để lại cho vợ là bà Phan Thị N và 06 người con là nhà đất số 69 đường Trần Khánh D. Sau khi lập “Tờ khai di sản” số 615/TS-CT ngày 02/8/1983 và đóng thuế trước bạ Biên lai số 05779 thì nhà đất số 69 đường Trần Khánh D là tài sản chung của bà N và 06 người con, nhưng ông và bà Phạm Thị Minh H3 không được hưởng thừa kế di sản theo “Tờ khai di sản” lập ngày 02/8/1983.

Ngày 10/02/1984, bà N bán nhà trên cho ông Phạm Văn N4 theo “Văn tự mua bán chuyển nhượng mang số 1381”. Ngày 10/5/1984, bà N xuất cảnh sang Canada cùng 05 người con. Ngày 19/8/1995, bà N có đơn tranh chấp với ông N5 để lấy lại nhà đất số 69 đường Trần Khánh D. Vụ việc được giải quyết bằng Bản án số 671/2009/DSST ngày 27/3/2009, tất cả các người con của bà N không kháng cáo, có nghĩa họ chấp nhận mất phần tài sản của họ trong nhà đất số 69 đường Trần Khánh D. Như vậy, nhà đất số 69 đường Trần Khánh D thuộc quyền sở hữu duy nhất của bà N, tất cả các con của bà N không có quyền tặng cho nhà. Phần tài sản của ông Phạm Thế T2 và phần tài sản của ông là 1/6 nhà đất được trị giá bằng tiền và đã nộp ngày 05/5/1984 cho Sở Quản lý nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh bởi bà N. Ông và bà Phạm Thị Minh H3 cũng như 06 người con khác của bà N kể từ năm 1984 đã không còn sở hữu nhà nào nữa trong tài sản chung, do thời hiệu khởi kiện đã hết theo Công văn 2460/TATP-TDS ngày 27/8/2015.

Đối với Hợp đồng ủy quyền số 60/05/2015-CNCK, Hợp đồng ủy quyền số 61/05/2015-CNCK, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 00017408 ngày 08/6/2015 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số 00017409 ngày 08/6/2015, ông yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu, bởi lẽ: Bà Phan Thị N có Chứng minh nhân dân số 225277492 do Công An tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27/11/2002 nhưng 04 văn bản thể hiện bà N mang số Chứng minh nhân dân là 225277192, cho nên nguyên đơn bà N mang số Chứng minh nhân dân 225277492 không phải là người tặng cho nhà đất trên và cũng không phải chữ ký của nguyên đơn bà N trong các văn bản trên. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc bị đơn phải trả ngay căn nhà và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà đất số 69 đường Trần Khánh D cho nguyên đơn và các đồng sở hữu.

+ Hủy bỏ 02 Hợp đồng ủy quyền lập ngày 25/5/2015.

+ Hủy Văn bản kê khai di sản thừa kế số 00017408 ngày 08/6/2015 tại Văn phòng công chứng Đ đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D.

+ Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 00023033 lập ngày 27/7/2015 tại Văn phòng công chứng Đ vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Thế L trình bày: Nhà đất số 69 đường Trần Khánh D là tài sản chung của cha mẹ của bà là ông Phạm Văn D và bà Phan Thị N. Năm 1982, ông D chết, không để lại di chúc. Năm 1984, bà cùng mẹ và các anh chị em được phép xuất cảnh sang Canada để đoàn tụ gia đình, do đó, bà N có nhờ chú Phạm Văn N4 (là em của cha) trông coi, quản lý căn nhà nêu trên trong thời gian gia đình bà sinh sống ở nước ngoài. Năm 1995, bà N xin hồi hương về Việt Nam nhưng ông N4 không đồng ý trả lại nhà. Vì thế, bà N đã khởi kiện tranh chấp tại Tòa án và được giải quyết bằng Bản án có hiệu lực pháp luật số 266/2009/DS-PT ngày 31/8/2009 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Tòa án đã ra phán quyết với nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, xác nhận nhà đất số 69 đường Trần Khánh D thuộc sở hữu của bà N và các đồng thừa kế theo pháp luật. Sau đó, bà N (nhân danh cá nhân và đại diện cho các đồng thừa kế của ông D) đã lập thủ tục để được đứng tên đại diện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 876935, số vào sổ cấp GCN: CHO 1520 ngày 23/3/2015 do Ủy ban nhân dân Quận 1 cấp. Sau khi nhận được bản chính giấy chứng nhận nêu trên, em gái của bà là bà Phạm Thị Khánh V đã tự ý cất giữ giấy tờ bản chính. Khi bà N hỏi đến, thì bà V nói giấy tờ nhà đã bị mất, nên ngày 03/7/2015, bà N đã làm đơn có mất gửi Công an phường Tân Đ, Quận 1 để có căn cứ xin cấp lại chủ quyền mới. Quá trình làm thủ tục xin cấp lại giấy chứng nhận, các anh chị em của bà phát hiện bà V cùng chồng là ông Ngô Vĩnh H1 đã giả mạo chữ ký của bà và các đồng thừa kế khác để ký vào Hợp đồng ủy quyền có chứng nhận của Đ tại Ô-ta-oa, Canada mang số 61/05/2015-CNCK ngày 25/5/2015 (sử dụng giấy tờ nhân thân của bà và các đồng thừa kế không còn giá trị). Đồng thời, vợ chồng bà V, ông H1 lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, có nội dung tặng cho bà Phạm Thị Khánh V toàn bộ phần di sản thừa kế là nhà đất số 69 đường Trần Khánh D. Bà khẳng định chữ ký trong Hợp đồng ủy quyền lập ngày 25/5/2015 là giả mạo chữ ký của bà và các đồng thừa kế gồm: Phan Thị N, Phạm Thủ N2, Phạm Trường S và Phạm Văn Đông H2. Bà yêu cầu Tòa án hủy bỏ Văn bản kê khai di sản thừa kế mang số: 00017408, quyền số 06/TP/VPCC-SCC/TK ngày 08/6/2015 tại Văn phòng công chứng Đ đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Đông H2, ông Phạm Thủ N2 do bà Trương Thị Kim T4 đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông H2 và ông N2 đều thống nhất và đồng tình với các yêu cầu và ý kiến của bà Phan Thị N và ông Phạm Trường S. Đề nghị Tòa án xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của ông Phạm Trường S, đồng thời bác bỏ yêu cầu của bị đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Thế T2, bà Phạm Thị Dương M trình bày: Ông, bà thống nhất với ý kiến của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ nhân thân và nguồn gốc tài sản tranh chấp. Năm 1984, cả gia đình ông,

bà xuất cảnh sang Canada nên nhờ ông Phạm Văn N4 trông coi nhà giùm, nhưng ông N4 đã làm giấy chủ quyền căn nhà trên và chiếm nhà. Do đó, bà Phan Thị N khởi kiện yêu cầu ông N4 phải trả nhà, sau 20 năm mới lấy lại được nhà. Trong suốt quá trình đó, tất cả anh chị em đều không có điều kiện tiền bạc, thời gian để theo đuổi vụ kiện, ngoại trừ bà Phạm Thị Khánh V. Do đó, tất cả anh chị em đã cùng làm thủ tục ủy quyền cho bà V, đồng thời tất cả đều xác định không bỏ ra bất cứ khoản tiền chi phí nào cho việc đi kiện, vì mọi người đều thấy không có khả năng đòi lại được nhà đất số 69 đường Trần Khánh D. Vụ kiện kéo dài gần 20 năm từ năm 1995, qua nhiều lần xét xử, sau đó chính bà V phải giao cho gia đình ông N4 300.000.000 đồng để nhận lại nhà. Từ đó bà V quản lý, sử dụng căn nhà trên cho đến nay.

Ngày 19/5/2015, bà N cùng các con gồm các ông, bà: Phạm Thế T2, Phạm Thị Dương M, Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thê L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2 tới cơ quan công chứng tại Canada ký giấy tờ ủy quyền định đoạt căn nhà cho bà V. Tại cơ quan công chứng, tất cả mọi người đều phải xuất trình giấy tờ tùy thân để công chứng viên xác nhận. Như vậy, việc ký ủy quyền này tất cả mọi người đều tự nguyện, không bị ép buộc. Ngày 25/5/2015, Đ tại Ố-ta-oa, Canada chứng nhận vào Hợp đồng ủy quyền đó. Căn cứ vào các giấy tờ trên, Văn phòng công chứng Đ đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất và Văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế ngày 08/6/2015. Việc ký giấy tờ ủy quyền này chỉ để hoàn tất thủ tục theo quy định pháp luật Việt Nam để bà V đứng tên chủ quyền căn nhà, bởi mẹ và các anh chị em đã thống nhất cho bà V căn nhà đó từ khi vụ án mới bắt đầu được giải quyết. Ông, bà là anh chị lớn trong gia đình và ông là người bảo lãnh toàn bộ gia đình sang Canada nên ông hết sức công tâm trong vấn đề này. Mẹ ông, bà đã 85 tuổi, già yếu, tinh thần không đủ minh mẫn, sáng suốt để nhận biết sự tư vấn của các con. Ông, bà cho rằng việc mẹ kiện bà V là không đúng. Ông, bà xác định bà V được toàn quyền thay mặt ông, bà để nhận thừa kế. Đề nghị Tòa án xét xử đúng quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Minh H3 do bà Nguyễn Thị Minh N3 đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà H3 yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 867935, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CHO 1520 cấp ngày 23/3/2015 đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, với lý do cấp không đúng dựa trên hồ sơ khai không đúng của bà N, cụ thể: Bà H3 có ủy quyền cho bà N là mẹ kế trong quá trình giải quyết tranh chấp vụ án với ông N4, tuy nhiên, sau khi thắng kiện thì bà N làm giấy khai man, tuyên bố bà H3 mất tích đã lâu, có xác nhận chữ ký tại Đ tại Ố-ta-oa, Canada. Với việc khai không đúng này, bà N tự ý đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không cho bà H3 biết, không có sự đồng ý của bà H3. Do đó, bà H3 yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Yêu cầu cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên bà H3 đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D vì bà H3 chưa bao giờ đồng ý cho bà N đại diện đứng tên một mình.

+ Yêu cầu tuyên hủy văn bản không số có nội dung “Thỏa thuận phân chia thừa kế bổ sung” mà bà V đã ký với bà H3 ngày 27/7/2015 tại Văn phòng công chứng Đ do văn bản này không phù hợp pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Nguyễn Trung T3 đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào thời điểm công chứng, Hợp đồng vay tiền do Công chứng viên Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số công chứng 034003, quyển số 11 ngày 08/11/2012, Công chứng viên đã thực hiện việc công chứng phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Căn cứ trên cơ sở sự tự nguyện, yêu cầu công chứng hợp pháp và các giấy tờ nhân thân, tài sản của người yêu cầu công chứng xuất trình đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật, Công chứng viên đã tiếp nhận và thực hiện việc công chứng hợp đồng nêu trên. Do hồ sơ lưu trữ thể hiện rõ việc công chứng hợp đồng nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật vào thời điểm công chứng, nên Phòng công chứng số 2 không có ý kiến gì thêm. Trường hợp phát sinh tình tiết mới đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Ngày 03/4/2015, Văn phòng công chứng Đ nhận đơn yêu cầu của ông Ngô Vĩnh H1 và bà Phạm Thị Khánh V yêu cầu thủ tục khai nhận di sản thừa kế theo pháp luật đối với ông Phạm Văn D. Tài sản khai di sản thừa kế là nhà đất số 69 đường Trần Khánh D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV867935 vào sổ cấp Giấy chứng nhận CHO 1520 do Ủy ban nhân dân Quận 1 cấp ngày 23/3/2015.

Tại thời điểm yêu cầu công chứng, bà V và ông H1 đã cung cấp toàn bộ hồ sơ cần thiết như giấy chứng tử, giấy khai sinh, chứng minh nhân dân, hộ khẩu, hộ chiếu, Hợp đồng ủy quyền số 61/05/2015 -CNCK do Đ tại Ố-ta-oa, Canada chứng nhận ngày 25/5/2015 và ông H1 cam kết hợp đồng trên còn hiệu lực theo pháp luật Việt Nam. Sau khi xem xét đối chiếu, Công chứng viên Văn phòng công chứng Đ tiến hành thủ tục kê khai di sản thừa kế của ông D theo pháp luật đối với di sản là nhà đất số 69 đường Trần Khánh D. Cùng ngày, Văn phòng công chứng Đ gửi Công văn niêm yết đến Ủy ban nhân dân phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để niêm yết theo quy định.

Sau khi niêm yết 30 ngày, ngày 03/5/2015, Văn phòng công chứng Đ không nhận được văn bản hay yêu cầu khiếu nại tranh chấp nào. Đến ngày 08/6/2015, Văn phòng công chứng Đ lập thủ tục cho bà V và ông H1 khai nhận di sản thừa kế theo pháp luật. Văn phòng công chứng Đ thực hiện thủ tục, trình tự đúng theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Đ tại Ố-ta-oa, Canada trình bày: Đ tại Ố-ta-oa, Canada khẳng định đã nhận được thư khiếu nại, tố cáo của ông Phạm Trường S liên quan đến các Hợp đồng ủy quyền thực hiện tại Đại sứ quán ngày 25/5/2015. Do sơ suất kỹ thuật, các số của hai Hợp đồng ủy quyền được nêu tại văn bản nói trên là không chính xác. Qua kiểm tra, xác minh sự việc, các cơ

quan chức năng đã xác định hai Hợp đồng ủy quyền mang tem chứng nhận số 60/05/2015-CNCK và số 61/05/2015-CNCK do ông Lê Đức T5, Bí thư thứ nhất thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự ngày 25/5/2015 là giấy tờ không có giá trị sử dụng do không tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 15 Mục 2 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ và đã sử dụng sai mẫu tem hợp pháp hóa lãnh sự ban hành theo Thông tư số 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012 của Bộ Ngoại giao. Đại sứ quán và Bộ Ngoại giao đã phối hợp xử lý vi phạm, tiến hành kiểm điểm cá nhân cán bộ lãnh sự trực tiếp thực hiện thủ tục và rút kinh nghiệm không để tiếp tục xảy ra sai sót tương tự. Đại sứ quán đã báo cáo Bộ Ngoại giao và thông báo cho cá nhân liên quan về việc hai Hợp đồng ủy quyền nêu trên không có giá trị sử dụng. Đại sứ quán xin thông báo Quý Tòa biết và xin thu hồi hai văn bản nói trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1609/2022/DS-ST ngày 20/9/2022, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trường S về việc tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế bổ sung số công chứng 00023033, quyền số 08/TP/VPCC-SCC/TK lập ngày 27/7/2015 tại Văn phòng công chứng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trường S:

2.1. Tuyên bố Hợp đồng ủy quyền chứng nhận số 60/05/2015-CNCK ngày 25/5/2015 và Hợp đồng ủy quyền chứng nhận số 61/05/2015-CNCK ngày 25/5/2015 tại Đ tại Ô-ta-ôa, Canada là vô hiệu.

2.2. Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số công chứng 00017408, quyền số 06/TP/VPCC-SCC/TK ngày 08/6/2015 và Hợp đồng tặng cho phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số công chứng 00017409, quyền số 06/TP-SCC/HĐGD ngày 08/6/2015 tại Văn phòng công chứng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu.

2.3. Buộc bà Phạm Thị Khánh V, ông Ngô Vĩnh H1 (Ngô Vinh H1) và những người đang ở tại nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phải trả lại nhà đất này và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 876935, sổ vào sổ GCN: CH01520 do Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/3/2015 (hiện đang lưu giữ tại Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh) cho bà Phan Thị N và các đồng thừa kế của ông Phạm Văn D.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Khánh V:

3.1. Xác định ½ nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Phạm Văn D chết để lại. Xác định ½ nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh còn lại là tài sản thuộc sở hữu của bà Phan Thị N.

3.2. Xác định những người thừa kế được hưởng di sản của ông Phạm Văn D gồm: Bà Phan Thị N và các ông/bà: Phạm Thế T2, Phạm Thị Dương M, Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2, Phạm Thị Khánh V và Phạm Thị Minh H3.

3.3. Xác định công sức đòi nhà, bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Phạm Thị Khánh V là 2.276.222.000 đồng (Hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm hai mươi hai ngàn đồng).

3.4. Xác định bà Phạm Thị Khánh V được nhận phần di sản thừa kế của bà Phạm Thị Minh H3, ông Phạm Thế T2 và bà bà Phạm Thị Dương M đối với ½ nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Phạm Văn D.

3.5. Phát mãi toàn bộ nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và phân chia số tiền thu được sau khi trừ các chi phí phát mãi theo quy định của pháp luật, theo thứ tự ưu tiên như sau:

3.5.1. Trả cho bà Phạm Thị Khánh V số tiền 2.276.222.000 đồng (Hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm hai mươi hai ngàn đồng) là công sức đòi nhà, bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5.2. Bà Phan Thị N được nhận 10/18; các ông/bà: Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S và Phạm Văn Đông H2 mỗi người được nhận 1/18; bà Phạm Thị Khánh V được nhận 4/18 trên số tiền phát mãi nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh còn lại nêu trên.

3.6. Buộc bà Phan Thị N hoàn trả cho bà Phạm Thị Khánh V số tiền chi phí thi hành án đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là 295.960.000 (Hai trăm chín mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi ngàn) đồng.

3.7. Buộc các ông/bà: Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2 mỗi người hoàn trả cho bà Phạm Thị Khánh V số tiền chi phí thi hành án đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là 29.596.063 (Hai mươi chín triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi ba) đồng.

3.8. Buộc bà Phan Thị N hoàn trả cho bà Phạm Thị Khánh V số tiền nợ vay theo Hợp đồng vay tiền số công chứng 034003, quyển số 11 ngày 08/11/2012 tại Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh là 15.030.000.000 (Mười lăm tỷ không trăm ba mươi triệu) đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 10.000.000.000 (Mười tỷ) đồng và tiền lãi từ ngày 09/11/2017 đến ngày 20/9/2022 là 5.030.000.000 (Năm tỷ không trăm ba mươi triệu) đồng.

3.9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Khánh V về việc yêu cầu bà Phan Thị N và các đồng thừa kế của ông Phạm Văn D hoàn trả cho bà Phạm Thị Khánh V số tiền chi phí thi hành án đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là 118.384.253 (Một trăm mười tám triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi ba) đồng.

5. Giao cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi trừ đi các chi phí phát mãi, phí thi hành án, các khoản thuế và chi phí khác phát sinh khi thực hiện các thủ tục phát mãi nhà đất theo quy định của pháp luật, trả cho bà Phạm Thị Khánh V số tiền 2.276.222.000 đồng (Hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm hai mươi hai ngàn) đồng đã tuyên tại mục 3.5.1, số tiền còn lại được chia cho các đương sự đã tuyên tại mục 3.5.2.

6. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 61/2015/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trương Thị Kim T4 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Ngày 26/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Trường S có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 519/2023/DS-PT ngày 28/7/2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án dân sự phúc thẩm số 284/2023/QĐ-SCBSBA ngày 12/10/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trường S. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 1609/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể tuyên:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trường S về việc tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế bổ sung số công chứng 00023033, quyển số 08/TP/VPCC-SCC/TK lập ngày 27/7/2015 tại Văn phòng công chứng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Trường S:

2.1. Tuyên bố Hợp đồng ủy quyền chứng nhận số 60/05/2015-CNCK ngày 25/5/2015 và Hợp đồng ủy quyền chứng nhận số 61/05/2015-CNCK ngày 25/5/2015 tại Đ tại Ố-ta-oa, Canada là vô hiệu.

2.2. Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số công chứng 00017408, quyển số 06/TP/VPCC-SCC/TK ngày 08/6/2015 và Hợp đồng tặng cho phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số công chứng 00017409, quyển số 06/TP-SCC/HĐGD ngày 08/6/2015 tại Văn phòng công chứng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh là vô hiệu.

2.3. Buộc bà Phạm Thị Khánh V, ông Ngô Vĩnh H1 (Ngo Vinh H) và những người đang ở tại nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phải trả lại nhà đất này và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BV 876935, sổ vào sổ GCN: CH01520 do Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/3/2015 cho bà Phan Thị N và các đồng thừa kế của ông Phạm Văn D.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Khánh V:

3.1. Xác định $\frac{1}{2}$ nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Phạm Văn D chết để lại. Xác định $\frac{1}{2}$ nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh còn lại là tài sản thuộc sở hữu của bà Phan Thị N.

3.2. Xác định những người thừa kế được hưởng di sản của ông Phạm Văn D gồm: Bà Phan Thị N và các ông/bà: Phạm Thế T2, Phạm Thị Dương M, Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2, Phạm Thị Khánh V và Phạm Thị Minh H3.

3.3. Xác định công sức đòi nhà, bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Phạm Thị Khánh V là 2.276.222.000 đồng (Hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm hai mươi hai ngàn đồng).

3.4. Xác định bà Phạm Thị Khánh V được nhận phần di sản thừa kế của bà Phạm Thị Minh H3, ông Phạm Thế T2 và bà bà Phạm Thị Dương M đối với $\frac{1}{2}$ nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông Phạm Văn D.

3.5. Buộc bà Phan Thị N hoàn trả cho bà Phạm Thị Khánh V số tiền chi phí thi hành án đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là 295.960.000 (Hai trăm chín mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi ngàn) đồng.

3.6. Buộc các ông/bà: Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2 mỗi người hoàn trả cho bà Phạm Thị Khánh V số tiền chi phí thi hành án đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là 29.596.063 (Hai mươi chín triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn không trăm sáu mươi ba) đồng.

4. Bà Phan Thị N được nhận toàn bộ nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phan Thị N phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Phạm Thị Khánh V tổng số tiền (5.246.517.000 đồng + 2.276.222.000 đồng) = 7.522.838.000 đồng. Hoàn trả cho các ông, bà Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2 mỗi người 1.311.654.000 đồng.

5. Trường hợp bà Phan Thị N không thanh toán số tiền nêu trên cho các ông/bà Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2, Phạm Thị Khánh V thì phải phát mãi nhà và đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các đồng thừa kế của ông Phạm Văn D, cụ thể như sau: Trả cho bà Phạm Thị Khánh V số tiền 2.276.222.000 (Hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm hai mươi ngàn) đồng là công sức đòi nhà, bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị nhà đất 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phan Thị N được nhận 10/18; các ông/bà: Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S và Phạm Văn Đông H2 mỗi người được nhận 1/18; bà Phạm Thị Khánh V được nhận 4/18 trên số tiền phát mãi nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh còn lại nêu trên.

Việc phát mãi nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho bà Phan Thị N, bà Phạm Thị Khánh V và các ông/bà Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2 nêu trên được thực hiện tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

6. Sau khi bà Phan Thị N thực hiện xong việc thanh toán các khoản tiền trên cho bà Phạm Thị Khánh V và thanh toán cho các ông/bà: Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S và Phạm Văn Đông H2 thì bà Phan Thị N được quyền độc lập, chủ động liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Phan Thị N, sinh năm 1931, chứng minh nhân dân số 225277492, địa chỉ thường trú: 108B đường Trần P, phường Vĩnh N, thành phố Nha T, tỉnh Khánh Hòa.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị Khánh V yêu cầu bà Phan Thị N phải trả số tiền nợ vay theo Hợp đồng vay tiền số công chứng 034003, quyển số 11 ngày 08/11/2012 tại Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh là 15.030.000.000 (Mười lăm tỷ không trăm ba mươi triệu) đồng, bao gồm tiền nợ

gốc là 10.000.000.000 (Mười tỷ) đồng và tiền lãi từ ngày 09/11/2017 đến ngày 20/9/2022 là 5.030.000.000 (Năm tỷ không trăm ba mươi triệu) đồng.

9. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Khánh V về việc yêu cầu bà Phan Thị N và các đồng thừa kế của ông Phạm Văn D hoàn trả cho bà Phạm Thị Khánh V số tiền chi phí thi hành án đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D, phường Tân Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là 118.384.253 (Một trăm mười tám triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn hai trăm năm mươi ba) đồng.

10. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 61/2015/QĐ-BPKCTT ngày 28/8/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, Bản án phúc thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/9/2023, bà Phạm Thị Khánh V có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 09/2024/KN-DS ngày 27/02/2024, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 519/2023/DS-PT ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 1609/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ theo Bảng khoán điền thổ số 1654 do chính quyền chế độ cũ cấp thì nhà đất tại số F đường T là tài sản chung của ông Phạm Văn D và bà Phan Thị N. Năm 1982, ông D chết, không để lại di chúc. Ngày 23/3/2015, Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV867935 cho bà Phan Thị N (là đại diện của những người thừa kế của ông Phạm Văn D) đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D.

[2] Ngày 25/5/2015, bà N và các ông, bà Phạm Thế T2, Phạm Thị Dương M, Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2 ủy quyền cho ông Ngô Vĩnh H1 (chồng bà V) liên hệ với các tổ chức hành nghề công chứng, các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành mọi thủ tục chuyển nhượng/tặng cho và tiến hành mọi thủ tục thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, tặng cho toàn bộ phần thừa kế của họ đối với di sản do ông D để lại đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D cho bà V thể hiện tại Hợp đồng ủy quyền số 60/05/2015/CNCK và Hợp đồng ủy quyền số 61/05/2015-CNCK, có chứng nhận của Đ tại Ố-ta-oa, Canada. Trên cơ sở 02 Hợp đồng ủy quyền nêu trên, ông Ngô Vĩnh H1 và bà V

thực hiện Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 00017408 ngày 08/6/2015 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 00017409 ngày 08/6/2015 có nội dung tặng cho bà V nhà đất số 69 đường Trần Khánh D.

Tại Văn bản số 130/CV ngày 11/7/2019, Đ tại Ố-ta-oa, Canada xác định 02 Hợp đồng ủy quyền nêu trên đã vi phạm trình tự, thủ tục công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 48 Luật công chứng năm 2014, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ nên vô hiệu do vi phạm về hình thức. Do đó, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 08/6/2015 và Hợp đồng tặng cho ngày 08/6/2015 cũng bị vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định 02 Hợp đồng ủy quyền nêu trên và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 08/6/2015, Hợp đồng tặng cho ngày 08/6/2015 vô hiệu là đúng quy định pháp luật.

[3] Quá trình giải quyết tại cơ quan thi hành án thể hiện bà V đã thanh toán tiền thi hành án để nhận nhà đất số 69 đường Trần Khánh D với tổng số tiền là 532.729.137 đồng. Bà V trực tiếp đứng ra giải quyết tranh chấp với bà H3 và đã giao 600.000.000 đồng cho bà H3 bằng một suất thừa kế mà bà H3 được hưởng trong nhà đất số 69 đường Trần Khánh D ; bà V cũng là người quản lý, giữ gìn nhà đất nêu trên cho đến nay. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định công sức của bà V tương đương 1/9 giá trị của toàn bộ nhà đất số 69 đường Trần Khánh D theo Chứng thư thẩm định giá số CTSG0510820CT ngày 22/9/2020 của Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Q, thành tiền là 1/9 x 25.886.000.000 đồng = 2.276.222.000 đồng và buộc bà N cùng các đồng thừa kế của ông D phải thanh toán lại cho bà V số tiền thi hành án tương ứng với phần giá trị nhà đất số 69 đường Trần Khánh D mà bà N và các đồng thừa kế của ông D được nhận là có cơ sở.

[4] Năm 1982, ông D chết, không để lại di chúc, vì vậy ½ nhà đất số 69 đường Trần Khánh D là di sản của ông D. Hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm: Bà Phan Thị N và 08 người con là ông T2, bà M, ông N2, bà L, ông S, ông H2, bà V và bà H3 (con riêng của ông D). Theo đó, 09 người thừa kế của ông D được hưởng phần di sản bằng nhau là 1/18 giá trị nhà đất số 69 đường Trần Khánh D . Quá trình giải quyết, ông Phạm Thế T2 và bà Phạm Thị Dương M xác định bà V được toàn quyền thay mặt nhận phần thừa kế của ông T2, bà M. Tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế bổ sung số 00023033 ngày 27/7/2015 thể hiện bà H3 tặng cho toàn bộ phần thừa kế của mình được hưởng thừa kế của ông D đối với nhà đất số 69 đường Trần Khánh D cho bà V. Như vậy, bà V được nhận tổng cộng 04/18 giá trị nhà đất số 69 đường Trần Khánh D; bà N được nhận 10/18; các ông, bà Phạm Thủ N2, Phạm Thị Thế L, Phạm Trường S, Phạm Văn Đông H2 mỗi người được nhận 1/18 giá trị nhà đất số 69 đường Trần Khánh D. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 876935 ngày 23/3/2015 do Ủy ban nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thể hiện nhà đất số 69 đường Trần Khánh D do bà N đại diện đứng tên; đồng thời, bà N được nhận 10/18 giá trị nhà đất số 69 đường Trần Khánh

D nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu được nhận hiện vật của bà N và buộc bà N hoàn trả kỷ phần thừa kế theo giá trị cho các đồng thừa kế của ông D. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phát mại toàn bộ nhà đất 69 đường Trần Khánh D để chia giá trị cho bà N và các đồng thừa kế của ông D là không đúng.

[5] Theo Hợp đồng vay tiền số 034003 ngày 08/11/2012 có nội dung: Bên cho vay là bà Phạm Thị Khánh V (bên A), bên vay là bà Phan Thị N (bên B). Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, hai bên thỏa thuận không tính lãi suất; hợp đồng được công chứng tại Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Cùng ngày, hai bên ký kết Giấy biên nhận tiền thể hiện bà V đã giao đủ số tiền là 10.000.000.000 đồng cho bà N theo Hợp đồng vay tiền số 034003 ngày 08/11/2012. Bà N cho rằng tại thời điểm ký kết Hợp đồng vay tiền số 034003, Giấy biên nhận tiền ngày 08/11/2012 thì bà N không có mặt tại Việt Nam và chữ ký trên Hợp đồng vay tiền, Giấy biên nhận tiền nêu trên không phải của bà N và các tài liệu làm mẫu so sánh để giám định chữ ký của bà N là giả, tuy nhiên bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh để xác định các tài liệu làm mẫu so sánh để giám định chữ ký của bà N trên Hợp đồng vay tiền và Giấy biên nhận tiền là giả. Căn cứ Công văn số 4435/QLXNC-PC3 ngày 22/9/2015 và Công văn số 2344/A08-P4 ngày 13/9/2022 của Cục Q1, có cơ sở xác định thời điểm ngày 08/11/2012 bà N đã nhập cảnh vào Việt Nam, phù hợp với ý kiến của Phòng công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh xác định việc công chứng Hợp đồng vay tiền số 034003 ngày 08/11/2012 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Đồng thời, tại Kết luận giám định số 771/C09B ngày 12/02/2020 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *“Chữ ký mang tên Phan Thị N trên 02 tài liệu: “Giấy biên nhận tiền” đề ngày 08/11/2012 (ký hiệu A2), “Hợp đồng vay tiền” đề ngày 08/11/2012 (ký hiệu A3) so với chữ ký mang tên Phan Thị N trên 06 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 là chữ ký của cùng một người”*. Về nội dung, Giấy biên nhận tiền có nội dung thể hiện số tiền 10 tỷ đồng bà N đã nhận của bà V là *“số tiền này bà N dùng làm việc lo phí tổn lấy lại căn nhà 69 đường Trần Khánh D, Thành phố Hồ Chí Minh”*. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá nội dung nêu trên để làm rõ số tiền 10.000.000.000 đồng là tiền vay hay là tiền chi phí mà đã chấp nhận yêu cầu phản tố của bà V, buộc bà N hoàn trả cho bà V số tiền 10.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 09/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.030.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ. Trong trường hợp có cơ sở xác định số tiền này là tiền chi phí thì những người được hưởng thừa kế cũng phải chịu phần chi phí tương ứng theo kỷ phần thừa kế được hưởng. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng tại phần ký tên của Hợp đồng vay tiền nêu trên thể hiện bên vay tiền là bà V, bên cho vay tiền là bà N và nhận định Chi cục Hải quan cửa khẩu Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất không tiếp nhận việc khai báo ngoại tệ khi nhập cảnh vào Việt Nam đối với bà V để xác định không có việc bà V cho bà N vay số tiền 10.000.000.000 đồng nên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà V về việc buộc bà N hoàn trả số tiền gốc và lãi là 15.030.000.000 đồng là chưa đủ cơ sở.

[6] Mặt khác, tại Công văn số 5112/TB-CTHADS ngày 19/3/2024, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cho biết nhà đất 69 đường Trần Khánh D đã được Chi nhánh Văn phòng đất đai Quận 1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN03168 ngày 25/01/2024 cho bà N và ngày 06/02/2024, Chi nhánh Văn phòng đất đai Quận 1 đăng ký chuyển nhượng cho ông Nguyễn Nhạc P2. Khi giải quyết lại vụ án cần đưa ông Nguyễn Nhạc P2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 09/2024/KN-DS ngày 27/02/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 519/2023/DS-PT ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 1609/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án “*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, tranh chấp thừa kế, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi công sức quản lý, giữ gìn, bảo quản tài sản*” giữa nguyên đơn là bà Phan Thị N (T, P) với bị đơn là bà Phạm Thị Khánh V (Thị Khanh V, P), ông Ngô Vĩnh H1 (V, N1) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC;
- VKSNDTC - Vụ 9;
- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND Tp. Hồ Chí Minh (kèm hồ sơ vụ án);
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- Trung tâm tư liệu - Thư viện TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, Thẩm phán chủ tọa, Vụ GDKT II TANDTC (3 bản), hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Minh